

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng 47

Ngày 15/01/2024	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	14.0%	-6.6%

DT thuần
Q4/23

250
tỷ VNĐ

QoQ: ▼58.0| -18.9%
YoY: ▲ 1.00| 0.3%

LN thuần
Q4/23

1.31
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.7| -90.0%
YoY: ▲ 1.11| 553%

LN sau thuế
Q4/23

4.72
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.84| -37.5%
YoY: ▲ 2.79| 145%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.5%

YoY: +/-▼ 0.5%

ROE
2023

3.6%

YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,523 - 7,536
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	247
Số lượng CPLH (CP)	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,820
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	430
P/E	16.3

DT thuần
2023

986
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 197| 25.0%

LN thuần
2023

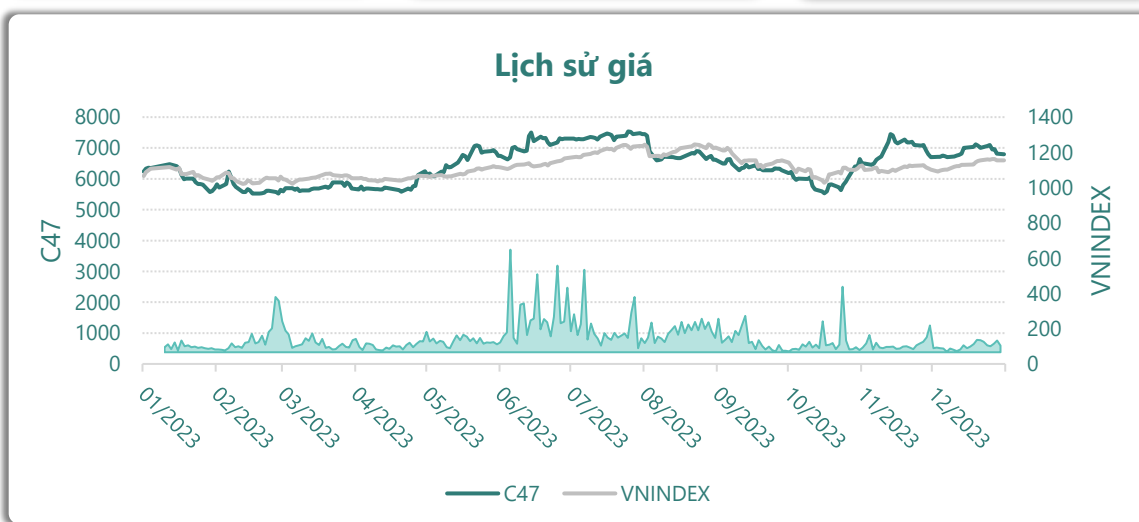
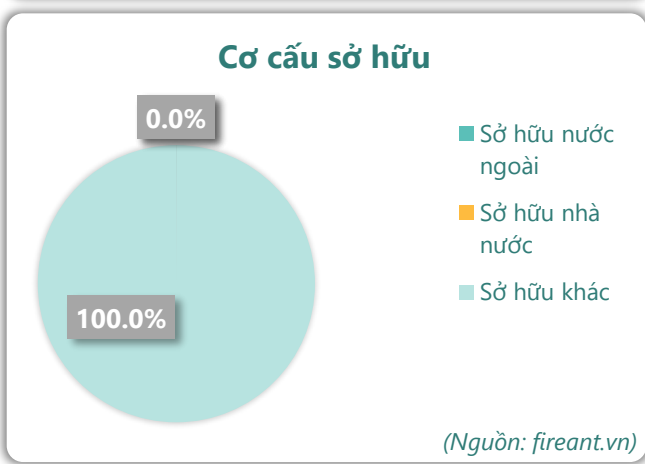
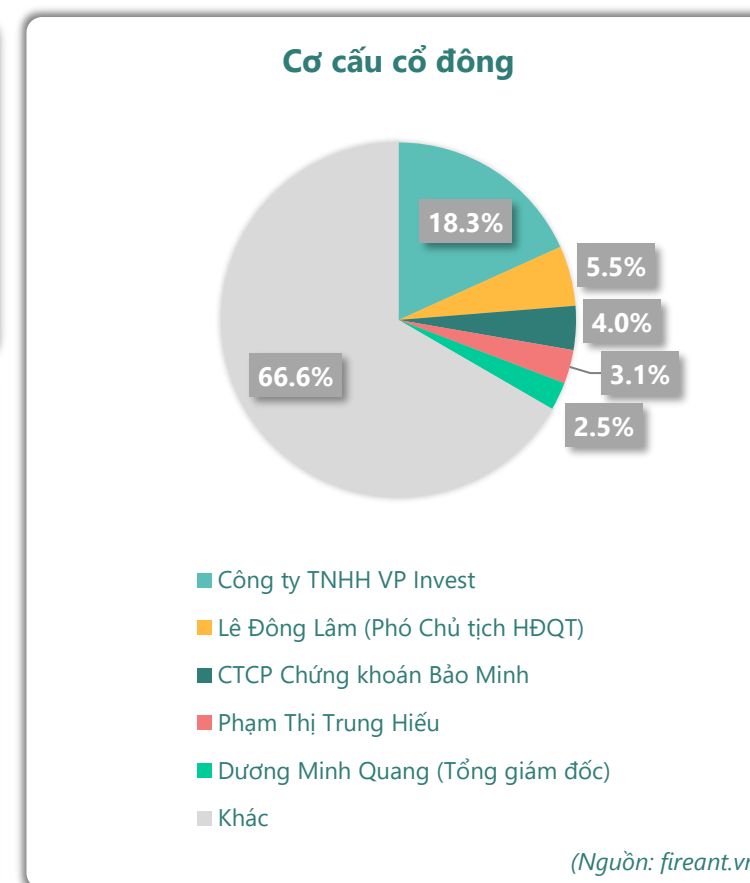
13.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼4.70| -25.3%

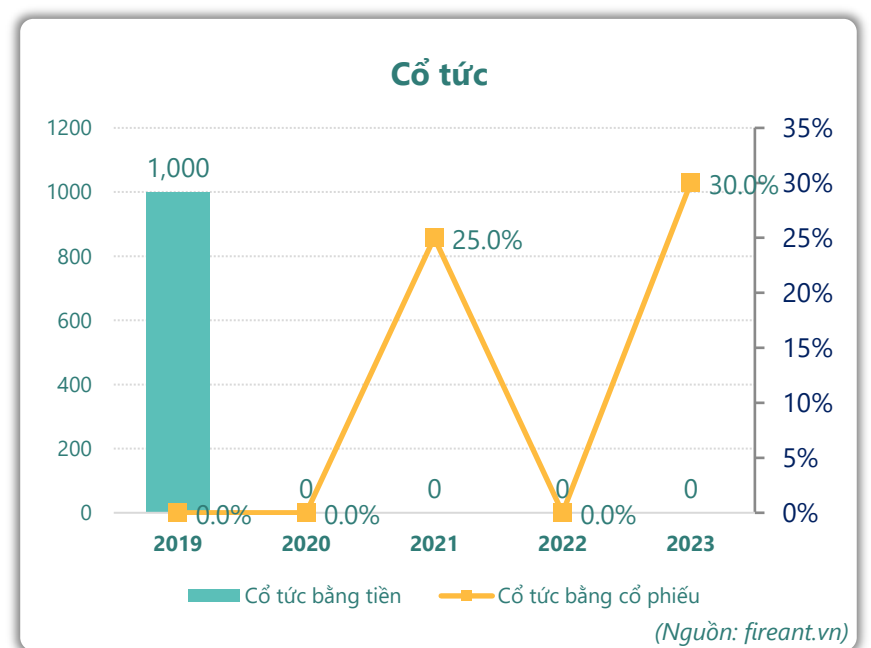
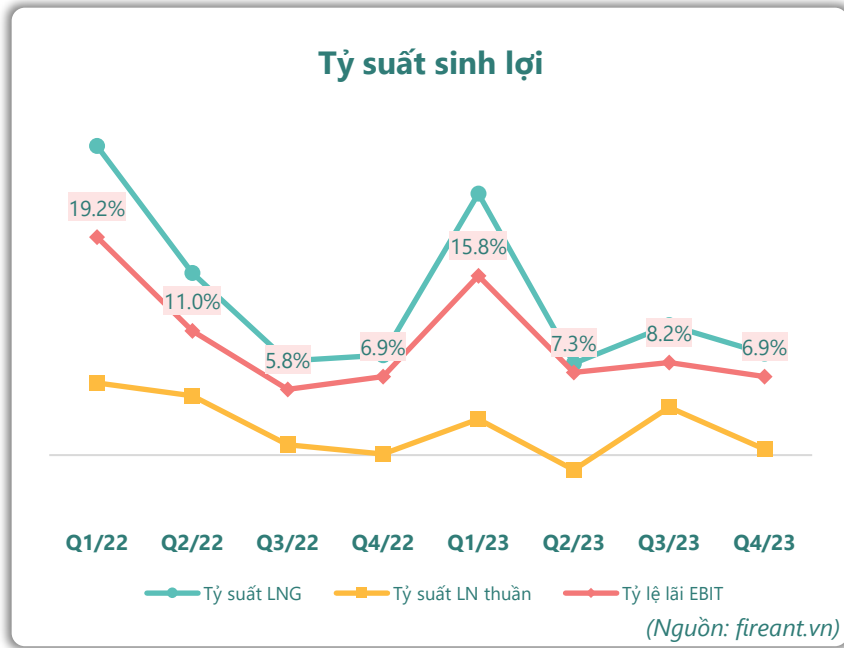
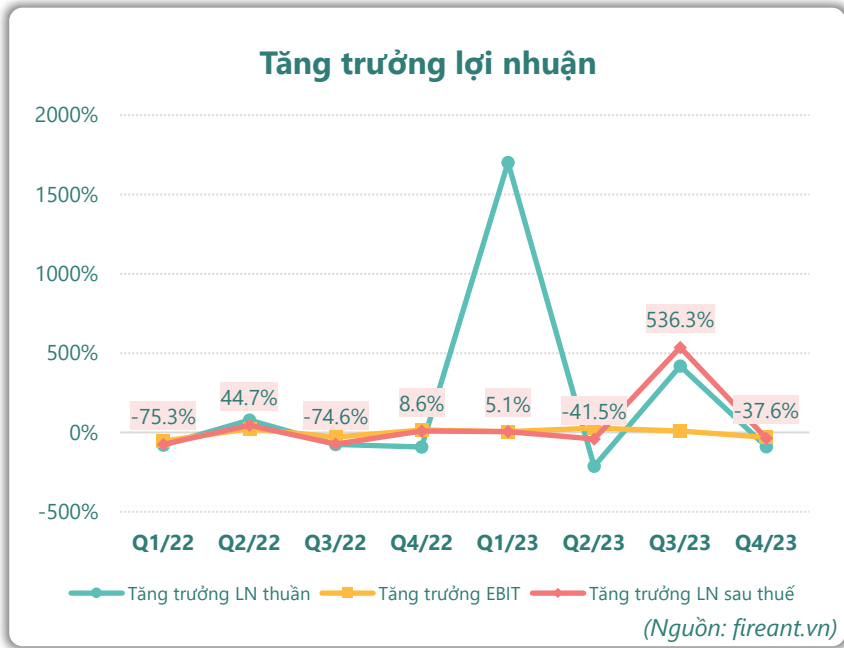
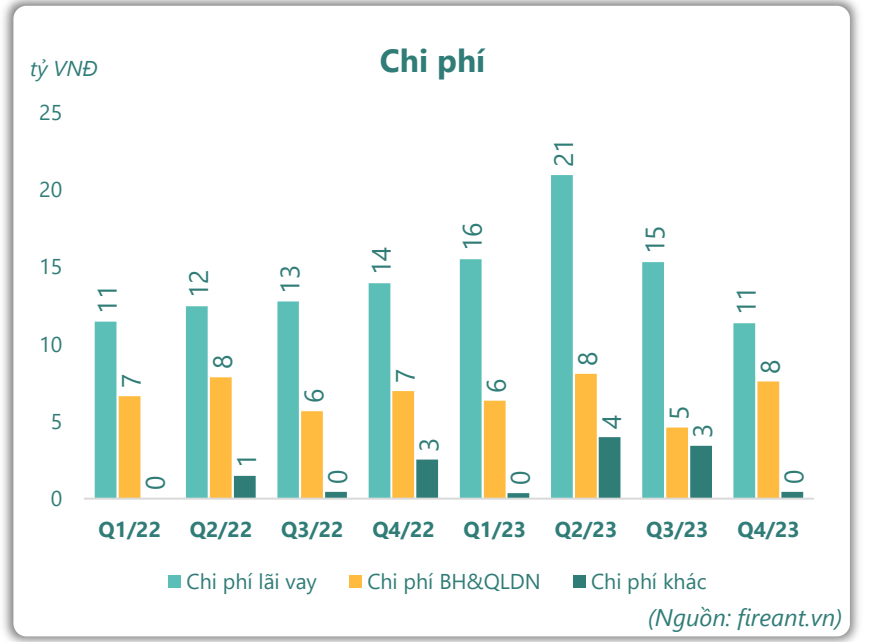
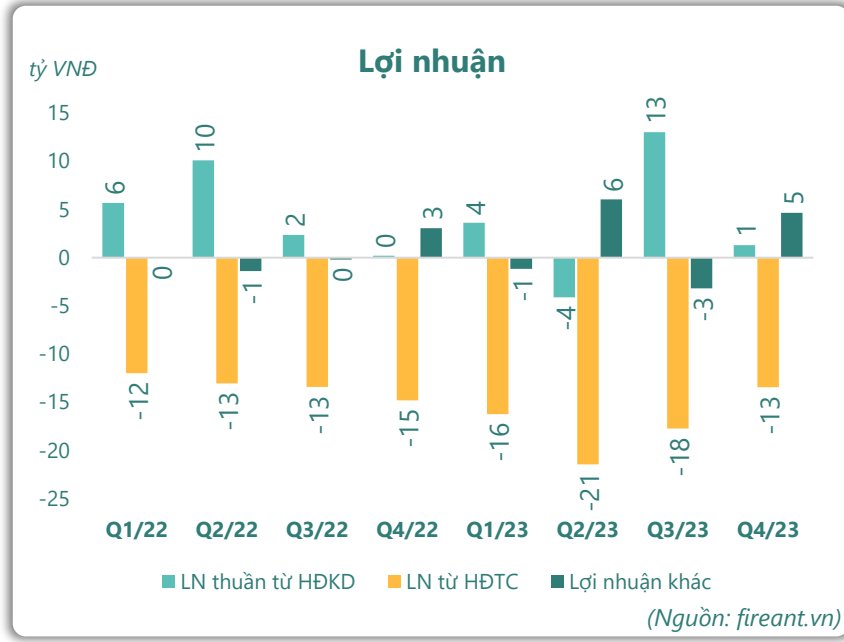
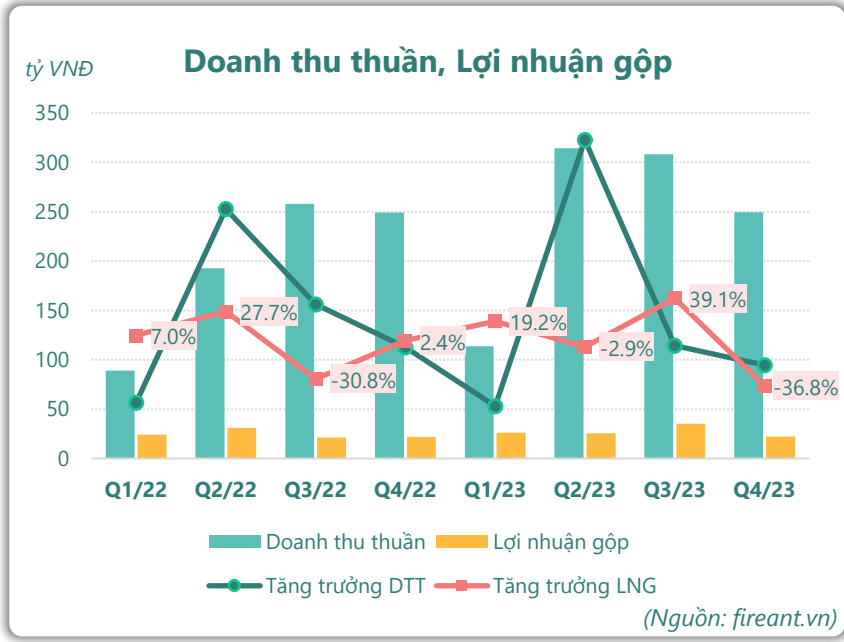
LN sau thuế
2023

15.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.10| -0.9%



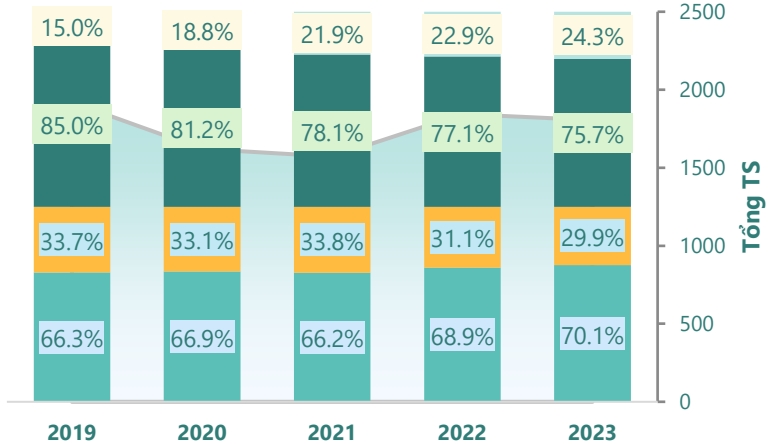
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

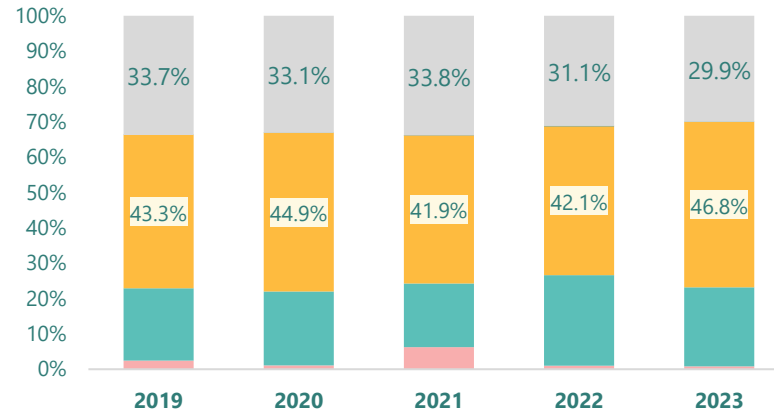
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

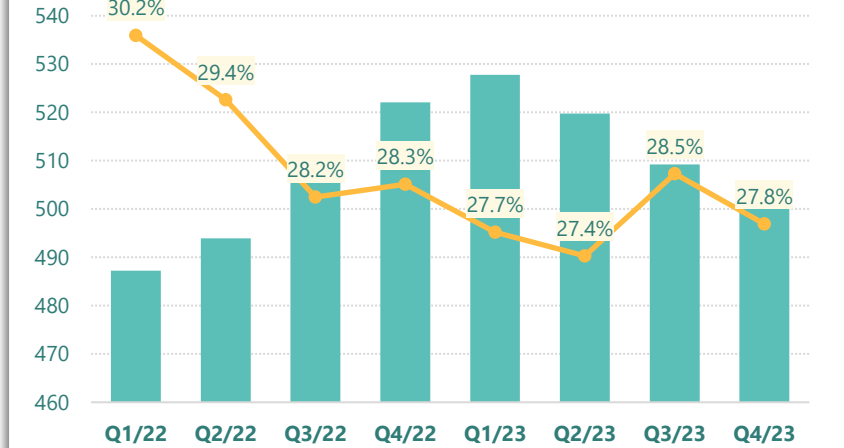


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

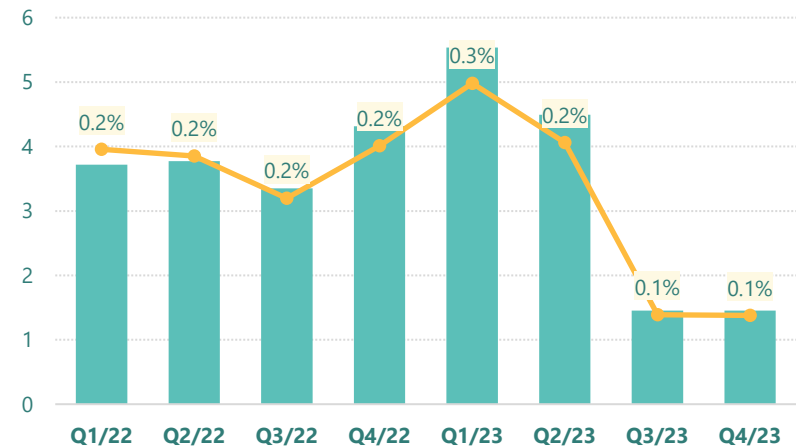


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

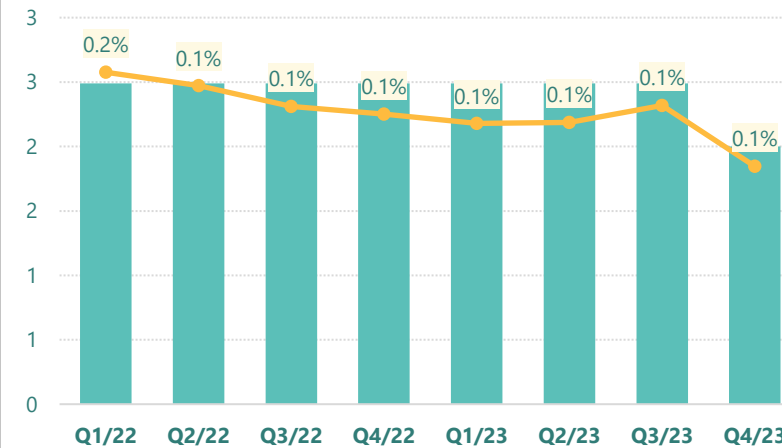


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

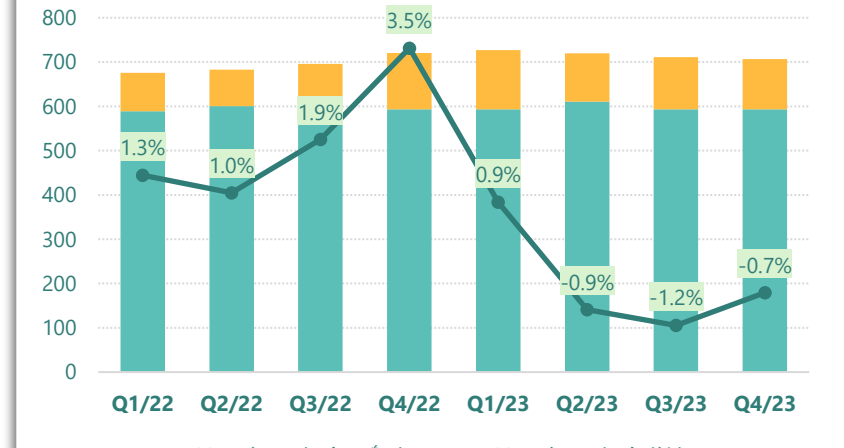


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

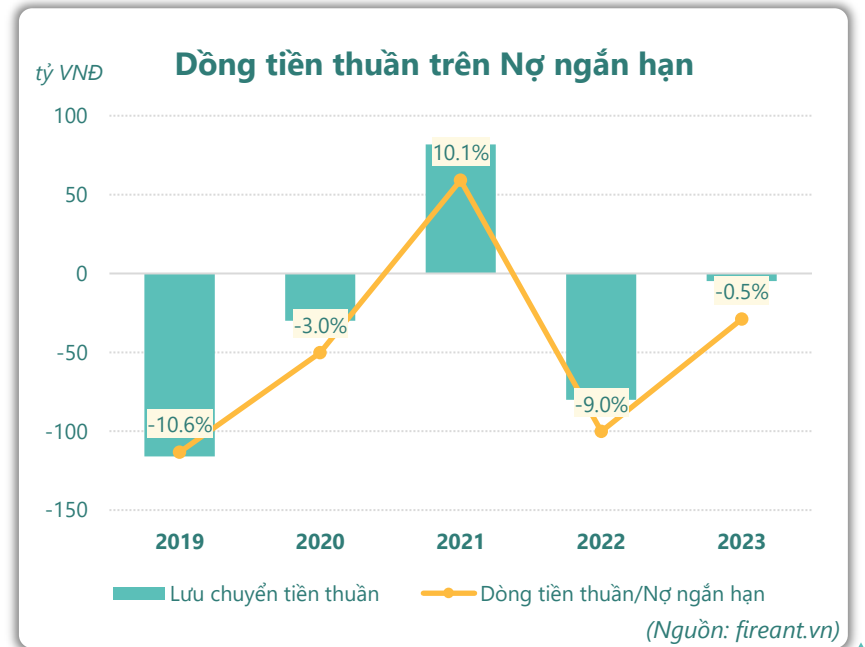
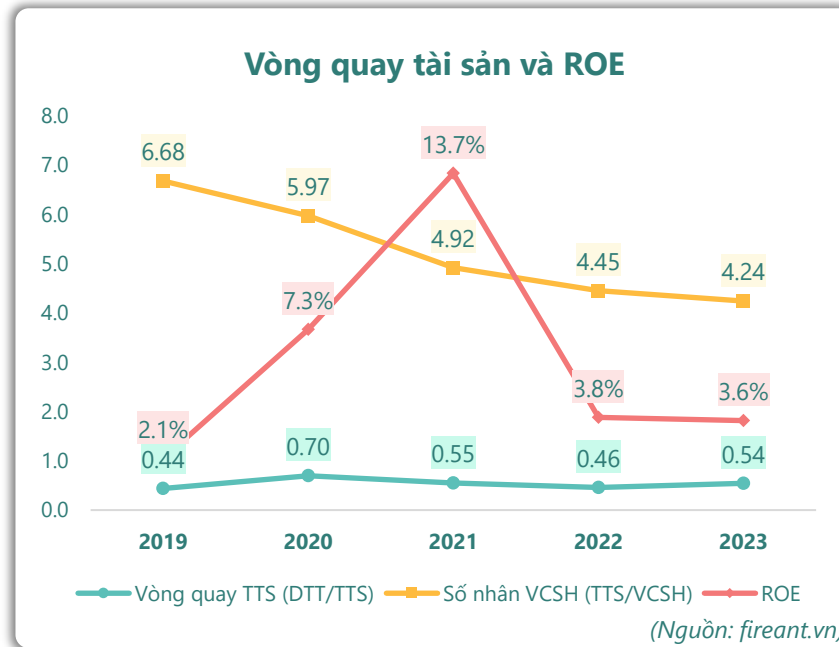
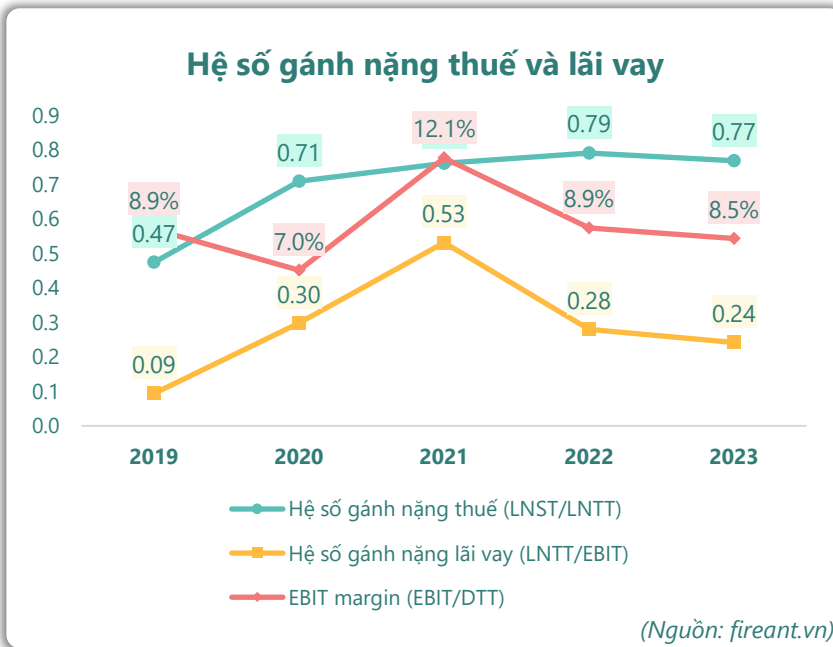
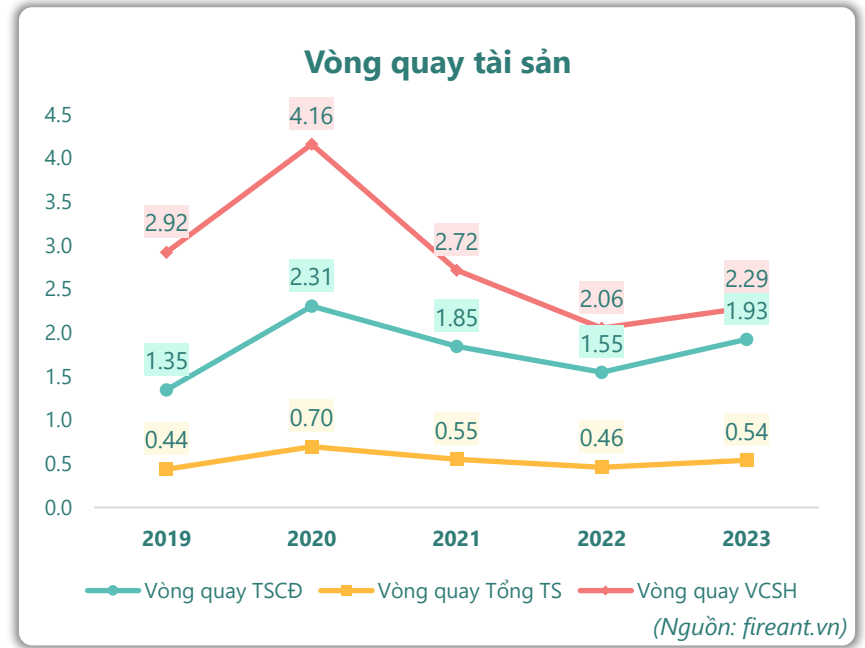
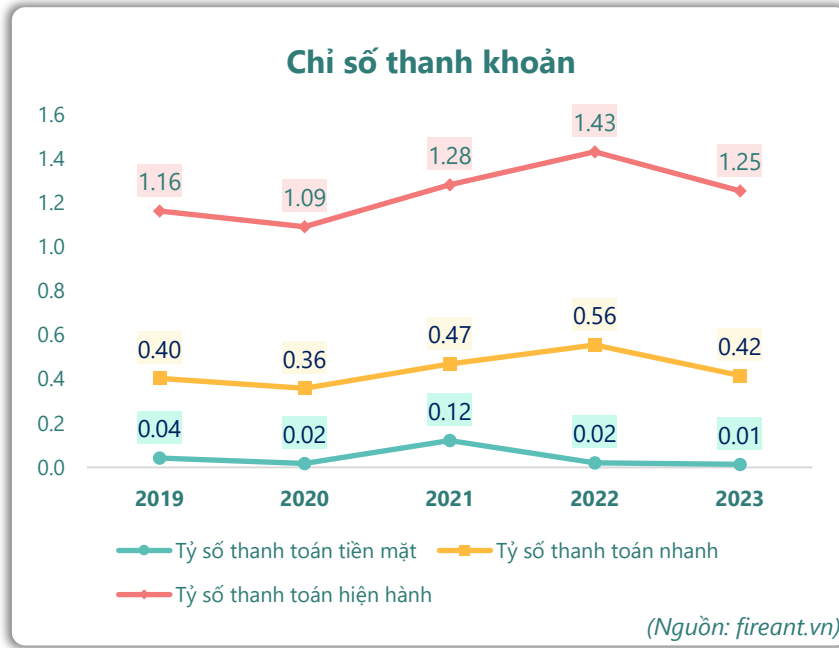
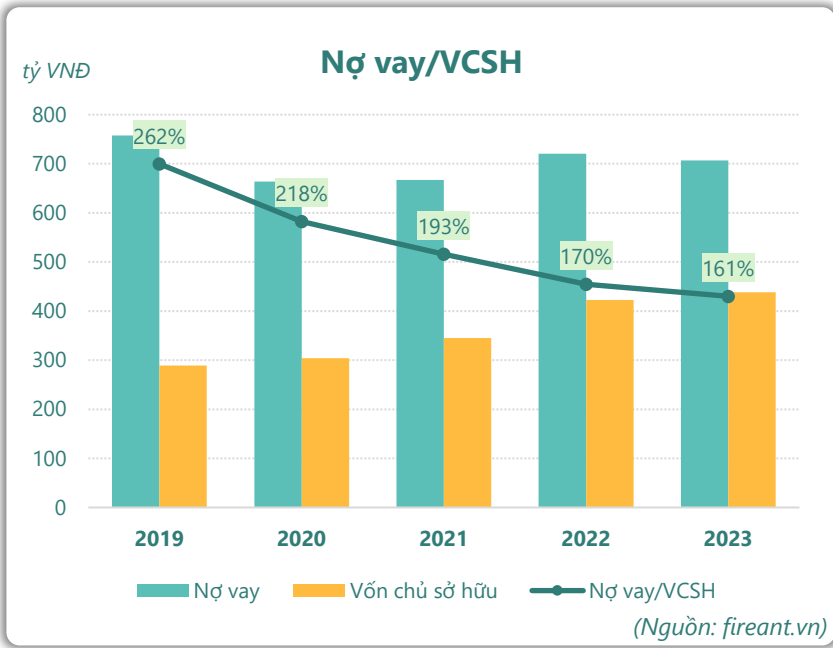


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	250	249	0.3%	986	789	25.0%
Giá vốn hàng bán	227	227	0.2%	877	690	27.0%
Lợi nhuận gộp	22.4	22.0	1.6%	109	98.8	10.7%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.17	29.8%	0.23	0.43	-46.7%
Chi phí TC	13.7	15.0	-8.8%	69.1	53.5	29.2%
Chi phí lãi vay	11.4	14.0	-18.7%	63.2	50.7	24.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.59	6.97	8.9%	26.7	27.2	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	1.31	0.20	553%	13.8	18.5	-25.3%
Lợi nhuận khác	4.64	3.07	51.0%	6.32	1.24	410%
LN trước thuế	5.94	3.27	81.7%	20.2	19.8	2.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.72	1.93	145%	15.5	15.6	-0.9%
LNST của CĐ cty mẹ	4.11	1.83	125%	15.6	14.4	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.9	-46.8	51.1	-37.8	26.1	-18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	20.3	-0.86	1.31	-0.05	1.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	-36.6	-8.28	-6.86	-8.71	-4.49
Tiền đầu kỳ	24.9	81.8	18.8	60.7	17.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	56.9	-63.0	41.9	-43.3	17.4	-20.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.8	18.8	60.7	17.4	34.8	14.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,806	1,844	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,265	1,270	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	14.0	18.8	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	404	472	-14.4%
Hàng tồn kho	845	777	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	2.16	-3.6%
Tài sản dài hạn	541	574	-5.9%
Phải thu dài hạn	18.6	16.5	12.2%
Tài sản cố định	502	522	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	4.31	-66.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.49	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	16.5	29.1	-43.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,368	1,421	-3.8%
Nợ ngắn hạn	1,009	887	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	593	605	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	245	157	55.5%
Nợ dài hạn	359	534	-32.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	115	-1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	438	423	3.7%
Vốn chủ sở hữu	438	423	3.7%
Vốn điều lệ	363	275	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)